DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2017 - BỔ SUNG ĐỢT 1
(XÉT ĐIỂM HỌC THPT)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHHV ngày 18/8/2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

STT	Số hồ sơ xét tuyển	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng	Khu vực	Tổ hợp xét	Tổng điểm 3 môn (Chưa ƯT)	Điểm ƯT	Tổng điểm xét tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Ghi chú
1. Đại học Quản trị kinh doanh (52340101)												
1	133-VT-HB	HOÀNG THÁI BẢO	22/08/1999	NAM		2NT	B00	36.30	1.00	37.30	52340101	
2	167-VT-HB	HOÀNG TUẤN DƯƠNG	05/05/1998	NAM		2	B00	36.00	0.50	36.50	52340101	
3	87-VT-HB	LÊ ANH HOÀNG	26/05/1999	NAM		2	A00	40.40	0.50	40.90	52340101	
4	150-VT-HB	KHỔNG PHƯƠNG HUYỀN	28/01/1999	NỮ		2	A01	43.00	0.50	43.50	52340101	
5	163-VT-HB	TẠ DUY HƯNG	15/04/1999	NAM		2	A00	43.40	0.50	43.90	52340101	
6	125-VT-HB	NGUYỄN THÙY LINH	22/01/1999	NỮ		2NT	D01	41.10	1.00	42.10	52340101	
7	136-VT-HB	TẠ ĐỨC LONG	07/01/1999	NAM		2	D01	43.50	0.50	44.00	52340101	
Ấn định danh sách ngành đại học Quản trị kinh doanh có 07 thí sinh.												
2. Đại học Tài chính - Ngân hàng (52340201)												
1	199-VT-HB	NGUYỄN TIẾN DŨNG	04/11/1999	NAM		2NT	A01	37.20	1.00	38.20	52340201	
2	134-VT-HB	PHAN DIỆU LINH	29/01/1999	NỮ		2NT	A00	42.30	1.00	43.30	52340201	
3	201-VT-HB	LÝ THỊ THAY	27/04/1999	NỮ		1	A00	48.20	3.50	51.70	52340201	
Ấn định danh sách ngành đại học Tài chính - Ngân hàng có 03 thí sinh												
3. Đại học Kế toán (52340301)												
1	1011-PT-HB	LÊ TIẾN ANH	24/08/1999	NAM		2	B00	41.20	0.50	41.70	52340301	
2	184-VT-HB	TẠ PHƯƠNG ANH	28/09/1999	NỮ		2	D01	45.10	0.50	45.60	52340301	
3	140-VT-HB	ĐẶNG THỊ HÀ CHANG	24/03/1999	NỮ		1	A00	49.10	1.50	50.60	52340301	
4	98-VT-HB	NGUYỄN THỊ DIỆU	21/04/1999	NỮ		2	D01	44.80	0.50	45.30	52340301	
5	137-VT-HB	ĐỖ THÙY DƯƠNG	08/06/1999	NỮ		2	D01	41.90	0.50	42.40	52340301	
6	169-VT-HB	VŨ THU HUYỀN	03/10/1999	NỮ		2	B00	40.50	0.50	41.00	52340301	
7	172-VT-HB	ĐÀO DUY KHÁNH	11/10/1999	NAM		2	D01	42.90	0.50	43.40	52340301	
8	108-VT-HB	LÊ MINH KHOA	19/10/1999	NỮ		1	B00	44.60	1.50	46.10	52340301	
9	96-VT-HB	ĐẶNG VIỆT LÂM	19/04/1999	NAM		1	A00	40.90	1.50	42.40	52340301	
10	90-VT-HB	LÊ PHƯƠNG LINH	29/01/1997	NỮ		2	A01	42.80	0.50	43.30	52340301	
11	105-VT-HB	NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC	11/01/1999	NỮ		2	A00	42.00	0.50	42.50	52340301	
12	194-VT-HB	PHẠM THỊ PHƯỢNG	09/08/1999	NỮ		2	D01	40.50	0.50	41.00	52340301	
13	135-VT-HB	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	12/10/1999	NỮ	01	1	A00	47.70	3.50	51.20	52340301	
14	118-VT-HB	NGUYỄN KIÊN THƯ	16/09/1999	NỮ		2	A00	47.30	0.50	47.80	52340301	
15	1010-PT-HB	BÙI THỊ THÚY VÂN	06/05/1999	NỮ		2NT	A00	47.60	1.00	48.60	52340301	
16	195-VT-HB	BÙI HẢI YẾN	04/10/1999	NỮ		2	D01	41.70	0.50	42.20	52340301	
Ấn định danh sách ngành đại học Kế toán có 16 thí sinh												

STT	Số hồ sơ xét tuyển	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng	Khu vực	Tổ hợp xét	Tổng điểm 3 môn (Chưa UT)	Điểm UT	Tổng điểm xét tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Ghi chú
4. Đại học Công nghệ thông tin (52480201)												
1	144-VT-HB	ĐỖ CHÍ DŨNG	26/09/1999	NAM		2NT	A00	43.80	1.00	44.80	52480201	
2	143-VT-HB	NGUYỄN BẰNG LINH	20/01/1996	NAM		1	A00	42.20	1.50	43.70	52480201	
3	173-VT-HB	VÕ QUANG LINH	01/09/1999	NAM		1	A01	41.40	1.50	42.90	52480201	
4	188-VT-HB	HOÀNG ĐÌNH TÚ	09/06/1999	NAM	01	1	A00	40.20	3.50	43.70	52480201	
5	200-VT-HB	NGUYỄN THANH TUẤN	14/04/1998	NAM		2NT	A00	45.00	1.00	46.00	52480201	
Ấn định danh sách ngành đại học Công nghệ thông tin có 05 thí sinh												
5. Đại học Công nghệ kỹ thuật Cơ khí												
1	164-VT-HB	ĐẶNG SỸ HOÀNG	30/04/1999	NAM		2NT	A00	44.70	1.00	45.70	52510201	
2	116-VT-PĐ	PHẠM VĂN QUÂN	21/08/1999	NAM		1	A00	37.70	1.50	39.20	52510201	
3	151-VT-HB	LƯƠNG ANH QUỐC	22/02/1999	NAM		2NT	C01	40.70	1.00	41.70	52510201	
Ấn định danh sách ngành đại học Công nghệ kỹ thuật Cơ khí có 03 thí sinh.												
6. Đại học Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử (52510301)												
1	149-VT-HB	NGUYỄN TRỌNG NGUYÊN	13/07/1999	NAM		1	A00	37.50	1.50	39.00	52510301	
2	112-VT-HB	ĐÀO HỒNG QUÂN	15/10/1999	NAM		1	A00	38.30	1.50	39.80	52510301	
3	175-VT-HB	BÙI QUANG TRƯỜNG	01/07/1999	NAM		2NT	C01	37.60	1.00	38.60	52510301	
4	138-VT-HB	TRẦN QUANG TRƯỜNG	09/01/1999	NAM		1	A00	43.50	1.50	45.00	52510301	
5	110-VT-HB	LÊ DIÊN VĂN	19/10/1999	NAM		1	A00	44.00	1.50	45.50	52510301	
Ấn định danh sách ngành đại học Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử có 05 thí sinh.												
7. Đại học Chăn nuôi (Chăn nuôi - Thú y) (52620105)												
1	95-VT-HB	TRIỆU MINH HIẾU	17/12/1999	NAM		1	D08	43.90	1.50	45.40	52620105	
2	160-VT-HB	LÊ THỊ THANH NHÀN	26/05/1999	NỮ		2NT	D07	43.50	1.00	44.50	52620105	
3	121-VT-HB	HOÀNG VĂN TUÂN	25/08/1995	NAM		2NT	A00	39.30	1.00	40.30	52620105	
Ấn định danh sách ngành đại học Chăn nuôi (Chăn nuôi - Thú y) có 03 thí sinh.												
8. Đại học Thú y (52640101)												
1	130-VT-HB	HOÀNG THẾ ANH	30/08/1999	NAM	01	2	B00	38.90	2.50	41.40	52640101	
2	128-VT-HB	LÊ THỊ DUYÊN	07/03/1999	NỮ		1	B00	44.20	1.50	45.70	52640101	
3	117-VT-HB	NGUYỄN THỊ TUYẾT LAN	21/07/1999	NỮ		1	A00	40.50	1.50	42.00	52640101	
4	88-VT-HB	HÀ VĂN LÂM	10/01/1999	NAM	01	1	B00	42.50	3.50	46.00	52640101	
5	155-VT-HB	NGUYỄN VĂN NINH	23/08/1999	NAM		2NT	B00	38.40	1.00	39.40	52640101	
Ấn định danh sách ngành đại học Thú y có 05thí sinh.												
9. Đại học Ngôn ngữ Anh (52220201)												
1	1012-PT-HB	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	12/11/1999	NỮ		2	D15	42.00	0.50	42.50	52220201	
2	193-VT-HB	NGUYỄN THỊ ÁNH HUỆ	04/03/1999	NỮ		2	D01	50.20	0.50	50.70	52220201	
3	127-VT-HB	NGUYỄN THỊ LAN	21/04/1999	NỮ		2NT	D01	39.90	1.00	40.90	52220201	
4	1013-PT-HB	HÀ KHÁNH LINH	27/11/1998	NỮ		2NT	D15	44.10	1.00	45.10	52220201	
5	181-VT-HB	LÊ VIỆT VÂN SƠN	29/01/1999	NAM		2	D01	41.20	0.50	41.70	52220201	

STT	Số hồ sơ xét tuyển	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng	Khu vực	Tổ hợp xét	Tổng điểm 3 môn (Chưa UT)	Điểm UT	Tổng điểm xét tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Ghi chú
6	157-VT-HB	VŨ THỊ KIM TÚ	23/11/1999	NỮ		1	D15	44.00	1.50	45.50	52220201	
7	103-VT-HB	CAO THỊ CẨM VÂN	06/03/1997	NỮ		2	D01	48.60	0.50	49.10	52220201	
8	129-VT-HB	ĐỖ THỊ HẢI YẾN	14/11/1999	NỮ		2	D14	43.60	0.50	44.10	52220201	
9	102-VT-HB	HÀ THỊ HOÀI YẾN	01/05/1999	NỮ		2	D15	48.40	0.50	48.90	52220201	
	Ấn định danh sách ngành đại học Ngôn ngữ Anh có 09 thí sinh.											
	10. Đại học Ngôn ngữ Trung Quốc (52220204)											
1	120-VT-HB	NGUYỄN KHẮC HẢI	17/06/1999	NAM		1	D01	42.00	1.50	43.50	52220204	
2	174-VT-HB	NGUYỄN MỸ HẠNH	10/04/1999	NỮ		1	D14	48.00	1.50	49.50	52220204	
3	158-VT-HB	NGUYỄN THỊ HUYỀN	12/09/1999	NỮ		2NT	D01	38.80	1.00	39.80	52220204	
4	197-VT-HB	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	29/05/1999	NỮ		2	D01	45.60	0.50	46.10	52220204	
5	142-VT-HB	CAO THỊ THANH NHÀN	01/01/1999	NỮ		2	D14	47.30	0.50	47.80	52220204	
6	93-VT-HB	BÙI THỊ BÍCH PHƯƠNG	02/01/1999	NỮ		2	D15	36.50	0.50	37.00	52220204	
7	196-VT-HB	CAO THỊ PHƯƠNG THẢO	01/12/1999	NỮ		1	D01	42.60	0.50	43.10	52220204	
8	159-VT-HB	LƯƠNG THỊ THO	06/11/1998	NỮ		1	D01	44.40	1.50	45.90	52220204	
9	165-VT-HB	CAO THỊ THANH THÚY	09/08/1999	NỮ		2	D01	48.90	0.50	49.40	52220204	
10	115-VT-HB	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	19/01/1999	NỮ		1	D01	45.50	1.50	47.00	52220204	
11	131-VT-HB	NGUYỄN THU TRANG	22/10/1999	NỮ		2NT	D01	40.50	1.00	41.50	52220204	
	Ấn định danh sách ngành đại học Ngôn ngữ Trung Quốc có 11 thí sinh.											
	11. Đại học Hướng dẫn viên du lịch (52220341)											
1	198-VT-HB	PHẠM THỊ THU HƯỜNG	11/08/1999	NỮ		1	C00	44.70	1.50	46.20	52220341	
	Ấn định danh sách ngành đại học Hướng dẫn viên du lịch có 01 thí sinh.											
	12. Đại học Công tác xã hội (52760101)											
1	154-VT-HB	HÀ ĐẠI GIANG	12/12/1999	NAM	01	1	C20	39.20	3.50	42.70	52760101	
	Ấn định danh sách ngành đại học Công tác xã hội có 01 thí sinh.											

Danh sách gồm 69 thí sinh.